

Số: 39/2022/QĐST - HNGĐ

Bát Xát, ngày 01 tháng 11 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 62/2022/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Chị Chảo Mùi P

Bị đơn: Anh Chảo Láo L

Cùng địa chỉ: Thôn Van H, xã Phìn N, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận và hòa giải thành ngày 24 tháng 10 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thụ lý số: 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận và hòa giải thành ngày 24 tháng 10 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chảo Mùi P

Bị đơn: Anh Chảo Láo L

Cùng địa chỉ: Thôn V Hồ, xã Phìn N, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Chị Chảo Mùi P và anh Chảo Láo L thỏa thuận: Giao cháu Chảo Tả Mây, sinh 13/10/2012 cho chị Chảo Mùi P là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Chảo Tả M trưởng thành (đủ 18 tuổi)

Nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Chảo Láo L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Chảo Tả Mây 500.000 đ (Năm trăm nghìn đồng)/1 tháng cho đến khi cháu Mây trưởng thành. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 15/11/2022.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở.

(Quyết định này thay thế 1 phần Quyết định số 24/2022/CNTT-HNGĐ-ST ngày 18/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bát Xát về phần giao con chung đối với cháu Chảo Tả M)

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Chảo Mùi P nhận chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AC 0002273 ngày 7 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Chị Phạm được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Bát Xát (2);
- Đương sự (2);
- UBND xã Phìn N;
- Chi cục THADS huyện Bát Xát;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Minh Đức

ÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, TP. HỒ CHÍ MINH
BẢN ÁN 593/2019/HNGĐ-ST NGÀY 04/06/2019 VỀ THAY ĐỔI NGƯỜI
TRỰC TIẾP NUÔI CON SAU LY HÔN

Ngày 04 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 578/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 về việc “Thay đổi người trực tiếp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 57/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Châu Thị Kim N, sinh năm 1977

Địa chỉ: 260/61 đường P, phường H, quận T, Tp.H

- *Đại diện do bà N ủy quyền*: Ông Nguyễn Quốc T (có mặt)

Địa chỉ: 537 đường B, phường 10, Quận 11, Tp.H

2. Bị đơn: Ông Đinh Tiến Đ, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Châu Thị Kim N có đại diện là ông Nguyễn Quốc T trình bày:

Theo Quyết định số 178/2011/CNTT-HNGĐ-ST ngày 07/6/2011 của Tòa án nhân dân Quận 10, Tp.H, bà N và ông Đ ly hôn, con chung của bà N và ông Đ có 02 trẻ tên Đinh Hoàng Trúc P (sinh ngày 23/9/2009) và Đinh Hoàng Ngân T (sinh ngày 04/4/2004), hai bên đã thỏa thuận trẻ P giao cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T, không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con cho bên nào.

Hiện nay bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ P. Còn trẻ T hiện nay học lớp 9 tại Trường THCS N (Quận 12) và đang cư ngụ tại địa chỉ 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H với ông bà nội. Theo bà N được biết ông Đ hiện nay đã có gia đình riêng và không thường xuyên sinh sống tại địa chỉ 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H. Do vậy, để đảm bảo việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, bà N đề nghị Tòa án xem xét giao trẻ Đinh Hoàng Ngân T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng tiền nuôi con.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà N và ông Đ có thể thỏa thuận với nhau về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con, tuy nhiên ông Đ vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn quyết định đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Châu Thị Kim N khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Bị đơn ông Đinh Tiến Đ hiện đăng ký thường trú trên địa bàn huyện H, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Tp.HCM thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng được quy định tại khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 [Bộ luật Tố tụng dân sự 2015](#).

Ông Đinh Tiến Đ (là bị đơn trong vụ án) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

[3] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Qua quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa cho thấy Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định do Bộ Luật Tổ tụng dân sự quy định. Bị đơn ông Đinh Tiến Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về nội dung:

Bà Châu Thị Kim N và ông Đinh Tiến Đ có 02 con chung là trẻ Đinh Hoàng Trúc P (sinh ngày 23/9/2009) và Đinh Hoàng Ngân T (sinh ngày 04/4/2004). Căn cứ Quyết định số 178/2011/CNTT-HNGĐ-ST ngày 07/6/2011 của Tòa án nhân dân Quận 10, Tp.H về việc công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự thể hiện bà N và ông Đ thỏa thuận phân con chung là giao trẻ Trúc P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, còn ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Ngân T, không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con cho bên nào.

Sau ly hôn trẻ Trúc P do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, còn trẻ Ngân T hiện nay học lớp 9 tại Trường THCS N (Quận 12) và đang sống chung với ông bà nội tại địa chỉ 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H. Phía bà N trình bày hiện nay ông Đ đã có gia đình riêng và không thường xuyên sinh sống tại địa chỉ 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H, hiện nay ông Đ không trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Ngân T. Trẻ T là con gái trong giai đoạn trưởng thành cần sự quan tâm gần gũi chia sẻ từ phía người mẹ.

Hội đồng xét xử xét thấy tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2018 cháu T trình bày hiện đang sống chung với ông bà nội tại địa chỉ 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H và có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Mặt khác, tại Phiếu yêu cầu xác minh ngày 22/5/2019 của Công an xã B thể hiện ông Đinh Tiến Đ có đăng ký thường trú tại địa chỉ 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H nhưng hiện nay ông Đ không cư ngụ tại địa chỉ này. Tại địa chỉ 114/4A tổ 20, ấp T, xã B, huyện H, Tp.H hiện nay chỉ có 03 nhân khẩu thực tế cư trú gồm ông Đinh Văn V (cha của ông Đ), bà Mai Thị L (mẹ của ông Đ) và cháu Đinh Hoàng Ngân T (con của ông Đ).

Do đó, xuất phát từ quyền lợi về mọi mặt của con, việc bà N yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi trẻ Ngân T là phù hợp với lợi ích của con và có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 81, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 84 của [Luật Hôn nhân và gia đình 2014](#), cần giao trẻ Ngân T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng tiền nuôi con, do đó tạm ngưng cấp dưỡng tiền nuôi con đối với ông Đ cho đến khi bà N có đơn yêu cầu.

[5] Về án phí sơ thẩm: yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 68, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 27 [Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị Kim N:

1.1. Giao con chung là trẻ Đinh Hoàng Ngân T, sinh ngày 04/4/2004 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm ngưng cấp dưỡng tiền nuôi con đối với ông Đ cho đến khi bà N có đơn yêu cầu.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết một hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

1.2. Quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con này thay thế Quyết định số 178/2011/CNTT-HNGĐ-ST ngày 07/6/2011 của Tòa án nhân dân Quận 10, Tp.H về phần con chung đối với trẻ Đinh Hoàng Ngân T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Đinh Tiến Đ phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2. Hoàn trả lại cho bà Châu Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0018580 ngày 06/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 [Luật thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI, ĐÓI THOẠI VÀ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI, ĐÓI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Điều 16. Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên

1. Người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính kèm theo tài liệu, chứng cứ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 190 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 119 của Luật Tố tụng hành chính.

2. Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6 và 7 Điều 19 của Luật này thì Tòa án thông báo bằng văn bản cho người khởi kiện, người yêu cầu biết về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên theo quy định của Luật này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người khởi kiện, người yêu cầu tại khoản 3 Điều này phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác cho Tòa án biết về những nội dung đã được Tòa án thông báo. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu trực tiếp đến Tòa án trình bày ý kiến thì Tòa án lập biên bản ghi nhận ý kiến; biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp, Tòa án xử lý như sau:

a) Phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến đồng ý hòa giải, đối thoại;

b) Chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến không đồng ý hòa giải, đối thoại;

c) Thông báo lại lần thứ hai cho người khởi kiện, người yêu cầu biết để thực hiện quyền lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên nếu người này chưa có ý kiến trả lời.

5. Nếu quá thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ hai quy định tại điểm c khoản 4 Điều này mà người khởi kiện, người yêu cầu vẫn không trả lời thì Tòa án phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu đồng ý hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này hoặc trường hợp họ không trả lời Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

7. Tòa án thông báo bằng văn bản về việc chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại và văn bản chỉ định Hòa giải viên cho Hòa giải viên, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp Hòa giải viên được lựa chọn thuộc danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì văn bản chỉ định Hòa giải viên phải được gửi cho Tòa án đó.

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều này, người bị kiện phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng

hình thức khác về việc đồng ý hoặc không đồng ý tiến hành hòa giải, đối thoại. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp mà xử lý như sau:

a) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu người bị kiện đồng ý hòa giải, đối thoại hoặc không trả lời Tòa án;

b) Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác nếu người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên;

c) Tòa án chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người bị kiện không đồng ý hòa giải, đối thoại.

9. Thời gian nhận, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật này không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hạn xử lý đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính nếu vụ việc được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng.

10. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên

1. Mỗi vụ việc do 01 Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại.

2. Người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án đó.

3. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì phải thông báo họ, tên, địa chỉ của Hòa giải viên cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc và Hòa giải viên được lựa chọn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lựa chọn Hòa giải viên, Hòa giải viên được lựa chọn phải có ý kiến bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý gửi Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại nơi giải quyết vụ việc, Tòa án nơi mình làm việc và người khởi kiện, người yêu cầu.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Hòa giải viên, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc phải có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý với sự lựa chọn của Hòa giải viên gửi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Hòa giải viên; Hòa giải viên có trách nhiệm thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết.

Trường hợp nhận được ý kiến không đồng ý của Hòa giải viên, của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc thì người khởi kiện, người yêu cầu có thể lựa chọn Hòa giải viên khác.

4. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của người khởi kiện, người yêu cầu trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Theo quy định tại khoản 3 Điều này khi được sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn và Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc;
- c) Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 của Luật này.

5. Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Tòa án nơi giải quyết vụ việc tự mình chỉ định Hòa giải viên trong các trường hợp sau đây:

- a) Người khởi kiện, người yêu cầu không lựa chọn Hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;
- b) Không có sự đồng ý của Hòa giải viên được lựa chọn, của Tòa án nơi Hòa giải viên đó làm việc theo quy định tại khoản 3 Điều này mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;
- c) Hòa giải viên từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này mà các bên không lựa chọn Hòa giải viên khác;
- d) Người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 16 của Luật này.

6. Việc chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại khoản 5 Điều này phải căn cứ vào tính chất của từng vụ việc; trường hợp vụ việc có liên quan đến người dưới 18 tuổi thì Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên có kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý của người dưới 18 tuổi.

Điều 18. Từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên

1. Hòa giải viên phải từ chối khi được lựa chọn, chỉ định hoặc bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại;
- b) Có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ;
- c) Các bên thay đổi Hòa giải viên đã được chỉ định và thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên khác;
- d) Không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;
- đ) Bị miễn nhiệm hoặc bị buộc thôi làm Hòa giải viên theo quy định của Luật này.

2. Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này phải thông báo lý do cho các bên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

Các bên đề nghị thay đổi Hòa giải viên phải thông báo lý do cho Hòa giải viên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc và Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Hòa giải viên từ chối hòa giải, đối thoại hoặc bị đề nghị thay đổi mà các bên không thỏa thuận lựa chọn Hòa giải viên thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác để tiến hành hòa giải, đối thoại và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

Trường hợp các bên lựa chọn Hòa giải viên khác thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên theo sự lựa chọn của các bên và thông báo cho Hòa giải viên, các bên biết.

Trường hợp Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì phải thông báo cho Tòa án đó biết.

Điều 19. Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.
2. Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.
3. Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.
4. Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.
5. Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.
6. Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.
7. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Thời hạn hòa giải, đối thoại là 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày.
2. Các bên có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại, nhưng không quá 02 tháng.

Điều 21. Chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Công tác chuẩn bị hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên bao gồm:

1. Tiếp nhận đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;
2. Vào sổ theo dõi vụ việc;
3. Nghiên cứu đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;

4. Xác định tư cách của các bên, người đại diện, người phiên dịch trong vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; thông báo cho họ biết về việc hòa giải, đối thoại;

5. Yêu cầu các bên bổ sung thông tin, tài liệu, chứng cứ; đề xuất phương án, giải pháp để giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;

6. Xây dựng phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại;

7. Mời người có uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

8. Nghiên cứu quy định của pháp luật có liên quan, tìm hiểu phong tục, tập quán và hoàn cảnh của các bên để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

9. Tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

10. Các nội dung khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại.

Điều 22. Phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên.

2. Việc hòa giải, đối thoại được tiến hành tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên.

3. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên.

4. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên; yêu cầu mỗi bên trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; đề xuất phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại.

Trường hợp một trong các bên có người đại diện, người phiên dịch thì Hòa giải viên phải mời họ cùng tham gia hòa giải, đối thoại.

Điều 23. Nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Phổ biến, giải thích quyền, nghĩa vụ của các bên.

2. Tạo điều kiện để các bên đề xuất, trao đổi về phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính.

3. Phân tích tính hiệu quả, khả thi của từng phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; hỗ trợ các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất.

Điều 24. Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Khi các bên đồng ý gặp nhau để thống nhất phương án giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên, người đại diện, người phiên dịch chậm nhất là 05 ngày trước ngày mở phiên hòa giải, đối thoại.

2. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác thuận tiện cho các bên.

Điều 25. Thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Thành phần phiên hòa giải, đối thoại gồm có:

- a) Hòa giải viên;
- b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;
- c) Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại trong trường hợp cần thiết.

2. Các bên có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại; đồng thời phải thông báo bằng văn bản về họ, tên, địa chỉ của người đại diện cho bên kia và Hòa giải viên biết. Đối với hòa giải việc ly hôn, các bên trong quan hệ vợ, chồng phải trực tiếp tham gia hòa giải.

Quyền và nghĩa vụ của người đại diện của các bên được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Người bị kiện trong khiếu kiện hành chính có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia đối thoại. Người đại diện theo ủy quyền phải có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện.

Điều 26. Trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên giới thiệu thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại; trình bày nội dung cần hòa giải, đối thoại; diễn biến quá trình chuẩn bị hòa giải, đối thoại; phổ biến quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành, đối thoại thành.

2. Người khởi kiện, người yêu cầu hoặc người đại diện của họ trình bày nội dung yêu cầu, khởi kiện; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại và hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

3. Người bị kiện hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

5. Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại phát biểu ý kiến.

6. Hòa giải viên thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 23 của Luật này để hỗ trợ các bên trao đổi ý kiến, trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ và đi đến thỏa thuận, thống nhất việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

7. Hòa giải viên tóm tắt những vấn đề các bên đã thỏa thuận, thống nhất hoặc chưa thỏa thuận, thống nhất.

Điều 27. Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Khi các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có thể được tổ chức ngay sau phiên hòa giải, đối thoại hoặc vào thời gian phù hợp khác.

Hòa giải viên phải thông báo cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

2. Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại trụ sở Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

Điều 28. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại gồm có:

- a) Hòa giải viên;
- b) Các bên, người đại diện, người phiên dịch;
- c) Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công (sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp).

2. Việc ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này.

Điều 29. Hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên hoãn phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Một trong các bên đã được thông báo mà vắng mặt. Trường hợp vắng mặt lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì chấm dứt hòa giải, đối thoại; Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Hòa giải viên, Thẩm phán tham gia phiên họp vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

c) Theo yêu cầu của các bên.

2. Khi hoãn phiên họp, Hòa giải viên phải thông báo bằng văn bản cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này. Thời gian hoãn phiên họp là không quá 07 ngày kể từ ngày ra thông báo hoãn phiên họp.

3. Hết thời gian quy định tại khoản 2 Điều này, Hòa giải viên phải mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

Điều 30. Trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên trình bày tóm tắt diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại và nội dung các bên đã thỏa thuận, thống nhất.
2. Các bên, người đại diện phát biểu ý kiến về nội dung đã thỏa thuận, thống nhất.
3. Trường hợp nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu các bên trình bày bổ sung.
4. Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật này và đọc lại biên bản cho các bên nghe.
5. Các bên, người đại diện, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ, Hòa giải viên ký vào biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại.
6. Thẩm phán tham gia phiên họp ký xác nhận biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại và phải giữ bí mật thông tin về nội dung hòa giải, đối thoại do các bên cung cấp tại phiên họp theo yêu cầu của họ.

Điều 31. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;
- b) Thành phần tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;
- c) Diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Trường hợp có những nội dung mà các bên không thỏa thuận, thống nhất thì cũng được ghi trong biên bản;

d) Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

đ) Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì phải ghi rõ trong biên bản;

e) Ý kiến của các bên về việc yêu cầu hoặc không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

g) Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;

h) Chữ ký của Hòa giải viên;

i) Chữ ký xác nhận của Thẩm phán tham gia phiên họp.

2. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại được lưu vào hồ sơ hòa giải, đối thoại và giao cho các bên có mặt.

Trường hợp những người quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này vắng mặt thì Hòa giải viên phải gửi biên bản cho họ để họ có ý kiến.

3. Hòa giải viên từ chối lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật này.

Điều 32. Thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu.

2. Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

3. Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Trường hợp có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

b) Trường hợp không có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành và nêu rõ lý do. Thẩm phán chuyển quyết định, biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật về tố tụng.

4. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được gửi cho các bên và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Điều 33. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Các bên là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất;
3. Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;
4. Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;
5. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;
6. Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất không liên quan đến các phần khác của tranh chấp, khiếu kiện đó.

Điều 34. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra quyết định;
2. Tên Tòa án ra quyết định;
3. Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;
4. Họ, tên, địa chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;
5. Nội dung hòa giải thành, đối thoại thành;
6. Căn cứ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Điều 35. Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

2. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tổ tụng hành chính.

Điều 36. Đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này.

2. Các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án có quyền đề nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà họ không thực hiện được quyền đề nghị theo đúng thời hạn thì thời gian đó không tính vào thời hạn đề nghị.

3. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Điều 37. Thủ tục đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải gửi đơn đề nghị, văn bản kiến nghị đến Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Điều 38. Thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hoặc văn bản kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, Tòa án cấp trên trực tiếp yêu cầu Tòa án đã ra quyết định chuyển hồ sơ, tài liệu. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định phải chuyển hồ sơ, tài liệu cho Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tài liệu, Tòa án cấp trên trực tiếp phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo cho người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ, tài liệu.

Trường hợp có đủ căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định hủy quyết định đó và làm thủ tục chuyển vụ việc cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp không có căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không chấp nhận đề nghị, kiến nghị và giữ nguyên quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Trường hợp người đề nghị rút đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét đề nghị, kiến nghị.

3. Quyết định quy định tại khoản 2 Điều này phải được gửi cho Viện kiểm sát đã kiến nghị, Viện kiểm sát cùng cấp, người đề nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc đề nghị, kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 39. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

1. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;
- d) Họ, tên, địa chỉ của người đề nghị; tên của Viện kiểm sát kiến nghị;
- đ) Họ, tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- e) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;
- g) Căn cứ pháp luật để giải quyết đề nghị, kiến nghị;
- h) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị, kiến nghị;
- i) Quyết định của Tòa án.

2. Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Điều 40. Chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Hòa giải thành, đối thoại thành;
- 2. Các bên không đạt được thỏa thuận, thống nhất về toàn bộ nội dung vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc chỉ thỏa thuận, thống nhất được một phần vụ

việc dân sự, khiếu kiện hành chính nhưng phần đó có liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;

3. Một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại;

4. Trong quá trình hòa giải, đối thoại phát hiện vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này;

5. Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong quá trình hòa giải, đối thoại;

6. Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Điều 41. Xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, thụ lý vụ việc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này, trừ tài liệu phải bảo mật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này.

2. Trường hợp người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật này thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết.

Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không được tham gia giải quyết vụ việc đó theo trình tự tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

3. Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Hòa giải viên phải gửi biên bản kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn và thông báo cho các bên biết.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Lào Cai, ngày 25 tháng 7 năm 2022.

ĐƠN KHỎI KIỆN

Kính gửi: TAND thành phố Lào Cai

Người khởi kiện: Vũ Thị Nhân

Trú tại: Tổ 3 phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Người bị kiện: Bà Phạm Hồng Diệm

Công tác tại: TAND huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ: Đường Xuân Diệu, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Những vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết:

Ngày 20 tháng 4 năm 2022 tôi có cho bà Phạm Hồng Diệm vay số tiền 237.000.000 đồng với thời hạn vay là 03 tháng.

Đến nay đã quá hạn, tôi đã nhiều lần yêu cầu bà Diệm trả số tiền vay cho tôi nhưng bà Diệm không trả.

Vậy, tôi làm đơn này đề nghị TAND thành phố Lào Cai buộc bà Phạm Hồng Diệm trả số tiền vay trên cho tôi.

Các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện: Giấy vay tiền (bản gốc); Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Vũ Thị Nhân (bản sao)

Tôi xin chân thành cảm ơn

Người làm đơn

Vũ Thị Nhân